第 1—5 课单元测试
Unit Test of Lessons 1-5

听力部分 Listening （15 marks）

1 根据你听到的句子，在相应的图片下标上数字。（5 marks, 1 for each question） 测 1-5-1
Listen to the sentences and number the pictures.

（　　）

（　　）

（　　）

（　　）

（　　）

2 根据你听到的内容选择正确的答案。（10 marks, 2 for each question） 测 1-5-2
Listen to the recording and choose the right answer.

◆ Dialogue I:

Tāmen jiā yǒu jǐ kǒu rén?
(1) 他们 家 有 几 口 人？（　　）

liù kǒu rén　　sì kǒu rén　　wǔ kǒu rén
A. 六 口 人　　B. 四 口 人　　C. 五 口 人

Tā bàba zuò shénme gōngzuò?
(2) 他 爸爸 做 什么 工作？（　　）

yīshēng　　lǜshī　　lǎoshī
A. 医生　　B. 律师（lawyer）　　C. 老师

LIVEWORKSHEETS

Tā mèimei jīnnián jǐ suì?
(3) 他 妹妹 今年 几 岁？ (　　)

liǎng suì　　sì suì　　shí suì
A. 两 岁　　B. 四 岁　　C. 十 岁

◆ Dialogue II:

Dàwéi de shēngrì shì xīngqī jǐ?
(4) 大为 的 生日 是 星期 几？ (　　)

Xīngqīliù　　Xīngqīwǔ　　Xīngqīrì
A. 星期六　　B. 星期五　　C. 星期日

Tāmen sòng Dàwéi shénme shēngrì lǐwù?
(5) 他们 送 大为 什么 生日 礼物？ (　　)

dàngāo　　kāfēi　　qiǎokèlì
A. 蛋糕　　B. 咖啡　　C. 巧克力

阅读部分 Reading （60 marks）

3 选择合适的词语填空。 （5 marks, 1 for each question）
Choose a proper word to fill in each blank.

jiào	hái	tèbié	chūshēng	guìxìng
A. 叫	B. 还	C. 特别	D. 出生	E. 贵姓

Nín
(1) 您_____？

Míngtiān wǒ yǒu hěn duō kè, máng.
(2) 明天 我 有 很 多 课，_____忙。

Wǒ yǒu liǎng ge jiějie, yǒu yí ge gēge.
(3) 我 有 两 个 姐姐，_____有 一 个 哥哥。

Tā yī jiǔ jiǔ yī nián
(4) 她 一 九 九 一 年_____。

Qǐngwèn nǐ shénme míngzi?
(5) 请问 你_____什么 名字？

4 单项选择。 （10 marks, 2 for each question）
Multiple choice.

Zhè zhàopiàn zhēn piàoliang!
(1) 这_____照片 真 漂亮！

gè　　kǒu　　zhāng
A. 个　　B. 口　　C. 张

LIVEWORKSHEETS

Qǐngwèn nǐ shì guó rén?
(2) 请问 你 是_____国 人?

A. shénme 什么 B. nǎ 哪 C. shéi 谁

Nǐmen māma shénme lǐwù?
(3) 你们_____妈妈 什么 礼物?

A. jiāo 教 B. sòng 送 C. zuò 做

Wǒ míngtiān shàngwǔ yǒu Hànyǔkè.
(4) 我 明天 上午_____有 汉语课。

A. wǔ fēn chà bā diǎn 五 分 差 八 点 B. wǔ fēn bā diǎn 五 分 八 点 C. chà wǔ fēn bā diǎn 差 五 分 八 点

Wǒ gēge chūshēng.
(5) 我 哥哥_____出生。

A. yī jiǔ bā yī nián Qīyuè shíqī hào 一 九 八 一 年 七月 十七 号

B. Qīyuè shíqī hào yī jiǔ bā yī nián 七月 十七 号 一 九 八 一 年

C. shíqī hào Qīyuè yī jiǔ bā yī nián 十七 号 七月 一 九 八 一 年

5 连线。 (5 marks, 1 for each question)

Draw lines to match the sentences.

(1) Nǐmen bān de nǚshēng duō bu duō?
你们 班 的 女生 多 不 多?

(2) Zhè shì bāozi ma?
这 是 包子 吗?

(3) Nǐ zuìjìn zěnmeyàng?
你 最近 怎么样?

(4) Chén lǎoshī jiāo nǐmen shénme?
陈 老师 教 你们 什么?

(5) Nǐ míngtiān wǎnshang yǒu kè ma?
你 明天 晚上 有 课 吗?

A. Zhè bú shì bāozi, shì jiǎozi.
这 不 是 包子, 是 饺子。

B. Wǒ hěn máng.
我 很 忙。

C. Yǒu, wǒ yǒu Hànzìkè.
有, 我 有 汉字课。

D. Tā jiāo wǒmen Hànyǔ kǒuyǔ.
她 教 我们 汉语 口语。

E. Bù duō, zhǐ yǒu wǔ ge.
不 多, 只 有 五 个。

6 判断下列句子的语法是否正确，并改正错误的句子。

Decide whether the following sentences are grammatically right and correct the wrong ones. (10 marks, 2 for each question)

(1) Rènshi nǐ wǒ hěn gāoxìng yě.
认识 你 我 很 高兴 也。 ( )

LIVEWORKSHEETS

Míngtiān shàngwǔ wǒ bù yǒu Hànyǔkè.
(2) 明天 上午 我 不 有 汉语课。 (　　)

Xiànzài chà wǔ fēn jiǔ diǎn.
(3) 现在 差 五 分 九 点。 (　　)

Tā Bāyuè yī hào yī jiǔ bā bā nián chūshēng.
(4) 她 八月 一 号 一 九 八 八 年 出生。 (　　)

Wǒ dìdi qù xuéxiào shàngwǔ bā diǎn.
(5) 我 弟弟 去 学校 上午 八 点。 (　　)

7 连词成句。 (10 marks, 2 for each question)

Rearrange the words to make sentences.

dōu hěn miàntiáo jiǎozi hǎochī hé
(1) 都 很 面条 饺子 好吃 和

_____

shénme nǐ gōngzuò jiějie zuò
(2) 什么 你 工作 姐姐 做

_____

qù shàngwǔ wǒ shí diǎn xuéxiào
(3) 去 上午 我 十 点 学校

_____

shòumiàn māma jiāo wǒmen zuò
(4) 寿面 妈妈 教 我们 做

_____

shēngrì zhù nín kuàilè
(5) 生日 祝 您 快乐

_____

8 根据语境，选择合适的答案完成对话。

Choose the appropriate sentences to complete the dialogue based on the context.
(5 marks, 1 for each blank)

A: _____ (1) _____

Wǒ jīnnián èrshísì suì.
B: 我 今年 二十四 岁。

LIVEWORKSHEETS

A: _____ (2) _____

Wǒ de shēngrì jiù shì jīntiān, Wǔyuè sān hào.
B: 我 的 生日 就 是 今天，五月 三 号。

A: _____ (3) _____

Xièxie!
B: 谢谢！ _____ (4) _____

A: _____ (5) _____

Xǐhuan.
B: 喜欢。

Nà wǒ jiù sòng nǐ liǎng zhāng diànyǐng ba.
A: 那 我 就 送 你 两 张 电影 DVD 吧。

Nǐ xǐ bu xǐhuan kàn diànyǐng?
A. 你 喜 不 喜欢 看 电影？

Nǐ jīnnián duō dà?
B. 你 今年 多 大？

Nǐ sòng wǒ shénme lǐwù?
C. 你 送 我 什么 礼物？

Nǐ de shēngrì shì jǐ yuè jǐ hào?
D. 你 的 生日 是 几 月 几 号？

Zhù nǐ shēngrì kuàilè!
E. 祝 你 生日 快乐！

9 选出下列汉字的意义。 (5 marks, 1 for each blank)
Match the characters and their meanings.

汉字 Character	意义 Meaning
(　　) (1) 常	a. both, all
(　　) (2) 忙	b. to return
(　　) (3) 回	c. busy
(　　) (4) 都	d. really
(　　) (5) 真	e. often

10 阅读理解，读后判断正误。
Read the short passage and decide whether the interpretations are right or wrong.
(10 marks, 2 for each question)

Dàjiā hǎo, wǒ jiào Hézǐ. Wǒ shì Rìběnrén. Wǒ jiā yǒu wǔ kǒu rén, bàba, māma, gēge, jiějie hé wǒ. Wǒ bàba shì lǎoshī, wǒ māma shì jìzhě.
大家 好，我 叫 和子。我 是 日本人 (Japanese)。我 家 有 五 口 人，爸爸、妈妈、哥哥、姐姐 和 我。我 爸爸 是 老师，我 妈妈 是 记者

LIVEWORKSHEETS

wǒ gēge shì yīshēng, wǒ jiějie shì lǜshī. Wǒ xiànzài zài
(reporter)，我哥哥是医生，我姐姐是律师(lawyer)。我现在在
Běijīng Yǔyán Dàxué xuéxí Hànyǔ. Wǒ měi tiān dōu yǒu hěn duō kè, shàngwǔ bā diǎn
北京语言大学学习汉语。我每天都有很多课，上午八点
shàngkè, zhōngwǔ shí'èr diǎn xiàkè, xiàwǔ yě chángcháng yǒu kè. Wǒmen bān yígòng
上课，中午十二点下课，下午也常常有课。我们班一共
yǒu shíbā ge xuésheng. Wǒmen de lǎoshī xìng Zhāng, jiào Zhāng Yǔsī. Wǒmen dōu
有十八个学生。我们的老师姓张，叫张雨思。我们都
hěn xǐhuan tā. Wǒ hái yǒu liǎng ge Zhōngguó péngyou, Sòng Qín hé Mǎ Qiáng. Jīntiān
很喜欢她。我还有两个中国朋友，宋琴和马强。今天
shì Sòng Qín èrshísān suì de shēngrì, wǒ yǒu shíjiān cānjiā tā de shēngrì jùhuì. Wǒ
是宋琴二十三岁的生日，我有时间参加她的生日聚会。我
sòng tā yí ge shēngrì dàngāo, Mǎ Qiáng sòng tā liǎng hé qiǎokèlì. Sòng Qín de
送她一个生日蛋糕，马强送她两盒巧克力。宋琴的
māma jiāo wǒmen chàng Zhōngguógē, dàjiā yìqǐ chī shòumiàn, yìqǐ gānbēi, tèbié
妈妈教我们唱中国歌，大家一起吃寿面，一起干杯，特别
gāoxìng.
高兴。

(1) There are six people in Hezi's family. ( )
(2) Hezi's elder sister is not a doctor. ( )
(3) Hezi is now in Shanghai. ( )
(4) Zhang Yusi is the teacher of Hezi's class. ( )
(5) Song Qin's mother didn't show up at Song Qin's birthday party. ( )

写作部分 Writing (15 marks)

11 写作。
Writing Practice.

Answer the following questions first and then write a short essay titled "My Good Friend" based on the answers using at least 80 Chinese characters.

Questions:

(1) What's the name of your good friend?
(2) How many people are there in his/her family?
(3) What does his/her father/mother do?

LIVEWORKSHEETS

（4）What's his/her major?

（5）What does he/she like to eat/drink?

（6）How old is he/she?

（7）When is his/her birthday? Which year was he/she born in?

（8）What do you often do together?

A 翻译部分 Translation （10 marks）

12 中译英。（6 marks, 3 for each question）
Chinese-English translation.

Wǒ yǒu yí ge jiějie, méi yǒu mèimei.
（1）我 有 一 个 姐姐，没 有 妹妹。

_____

Tā yī jiǔ jiǔ sì nián chūshēng, jīnnián èrshí'èr suì.
（2）她 一 九 九 四 年 出生， 今年 二十二 岁。

_____

13 英译中。（4 marks, 2 for each question）
English-Chinese translation.

（1）He is not from the U.S.A.; he is from the U.K..

_____

（2）There are altogether thirty students in our class.

_____

B 口语部分 Speaking

(Among the three types of questions, teachers can choose one or two to test the students.)

14 （分角色）朗读课文。
(Role-play) Read the text.

Read aloud the text chosen by the teacher.

LIVEWORKSHEETS

15 分组对话。

Work in groups and make dialogues.

Work in pairs. Ask about each other's families, majors, ages and the number of students in each other's classes, etc.

Words or sentences that may be helpful to you:

Nǐmen jiā yǒu jǐ kǒu rén? Nǐ xuéxí shénme zhuānyè?
你们 家 有 几 口 人？ / 你 学习 什么 专业？ /
Nǐmen bān yǒu duōshao rén? Nǐ jīnnián duō dà?
你们 班 有 多少 人？ / 你 今年 多 大？

16 口头报告。

Oral presentation.

Choose a task from the following and make an oral presentation to the class.

(1) Talk about your own and your friend's dietary preferences, including what you like to eat and drink.

(2) Talk about your regular daily schedule.

LIVEWORKSHEETS